Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học có hoàn cảnh khó khăn

Tóm tắt báo cáo

HÀ NỘI, VIỆT NAM, 2020

GIỚI THIỆU

Khảo sát về "Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học có hoàn cảnh khó khăn" được thực hiện trong khuôn khổ của "Dự án Học tập cho trẻ em" thuộc Chương trình Hợp tác Quốc gia giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) – UNICEF Việt Nam. Khảo sát là một trong nhiều hoạt động của Dự án với mục tiêu tìm hiểu tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học có hoàn cảnh khó khăn, làm thông tin đầu vào cho việc hỗ trợ giải quyết việc làm và thúc đẩy năng lực việc làm của nhóm sinh viên này.

Nghiên cứu tiến hành khảo sát các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn[1] tốt nghiệp đại học ở năm 2017 và 2018 có hộ khẩu tại các tỉnh thuộc vùng Trung du miền núi phía Bắc[2], đặc biệt là nhóm của các tỉnh Tây Bắc - nơi có điều kiện kinh tế khó khăn hơn mức trung bình cả nước. Sinh viên trả lời phiếu hỏi trên nền tảng ứng dụng Survey Monkey. Kết quả nghiên cứu dựa trên thông tin khảo sát thu thập được từ 300 sinh viên có hoàn cảnh khó khăn[3], trong đó nữ chiếm 57,2% và nam chiếm 42,8%. Mẫu nghiên cứu đã được kiểm định tính sai lệch chọn mẫu và đã đảm bảo rằng mẫu khảo sát có tính đại diện cho tổng thể.

Kết quả khảo sát chú trọng tới tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học có hoàn cảnh khó khăn. Tình hình việc làm được thể hiện ở các khía cạnh như: thời điểm và thời gian tìm việc, cách thức tìm việc, dạng hợp đồng, sự phù hợp của công việc với nội dung học và yêu cầu trình độ, đặc điểm tổ chức/nơi làm việc, thu nhập, sự hài lòng với công việc đảm nhiệm,… Các nội dung này được phân tích theo các đặc điểm của người trả lời. Đối với

---

[1] Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn là những sinh viên có hộ khẩu thuộc các tỉnh khó khăn, thuộc các vùng khó khăn khu vực III (vùng III), sinh viên dân tộc, sinh viên thuộc hộ nghèo và cận nghèo. Các xã vùng III được quy định trong Quyết định 582/QĐ-TTg về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020.

[2] 14 tỉnh thuộc vùng Trung du miền núi phía Bắc bao gồm: Bắc Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Giang, Hòa Bình, Lai Châu, Lạng Sơn, Lao Cai, Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên, Tuyên Quang và Yên Bái.

[3] Nhóm nghiên cứu đã gửi phiếu khảo sát đến 1.730 sinh viên (trong đó có 1,002 nữ và 728 nam, chiếm 57,9% và 42,1% theo thứ tự lần lượt) và nhận được tổng cộng 300 phản hồi. Sinh viên tham gia trả lời khảo sát tốt nghiệp từ Trường Đại học Tây Bắc, Trường Đại học Lao động Xã hội, Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì, Đại học Thái Nguyên, v.v.

người chưa tìm được việc làm, nghiên cứu tìm hiểu thời gian thất nghiệp và gặp khó khăn gì khi tìm việc. Đối với những đối tượng không tham gia hoạt động kinh tế, nghiên cứu hỏi lý do tại sao họ không tham gia vào hoạt động kinh tế.

HẠN CHẾ CỦA KHẢO SÁT

Mặc dù đã rất nỗ lực nhưng nhóm nghiên cứu mới thu được câu trả lời từ 300 sinh viên tốt nghiệp đại học trong hai năm 2017 và 2018 từ các địa phương kể trên. Điều này làm hạn chế tính đại diện của nghiên cứu trong việc phản ánh tình trạng việc làm thực tế của sinh viên tốt nghiệp đại học có hoàn cảnh khó khăn. Mẫu nghiên cứu chưa bao gồm được nhóm sinh viên khuyết tật với lý do số lượng học sinh khuyết tật sống ở các vùng khó khăn còn khá nhỏ và khó tiếp cận[4].

MỘT SỐ KẾT QUẢ CHÍNH

Từ kết quả khảo sát và thu thập số liệu từ các cơ sở giáo dục đại học, nhóm nghiên cứu tổng hợp và đưa ra một số phát hiện chính của nghiên cứu, bao gồm:

1. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học có hoàn cảnh khó khăn tìm được việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp là khá thấp

Kết quả khảo sát cho thấy có 51,6% sinh viên tốt nghiệp đại học có hoàn cảnh khó khăn có việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp đại học, và số lần thay đổi việc trung bình là một lần. Kết quả này khá thấp so với báo cáo công bố của các trường đại học. Ví dụ theo số liệu báo cáo năm 2018 của Vụ Giáo dục Đại học - Bộ GD&ĐT thì tỷ lệ có việc làm trong vòng một năm sau khi tốt nghiệp của sinh viên cả nước là 82%. Khảo sát cũng cho thấy có 28,7% sinh viên thuộc hộ nghèo/cận nghèo, 40,3% sinh viên thuộc địa bàn khó khăn và 45,6% sinh viên người dân tộc thiểu số kiếm được việc làm sau khi tốt nghiệp một năm. Điều

[4] Hiện tại, con số thống kê chính thức về số sinh viên khuyết tật là không có. Theo số liệu trong Điều tra biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình năm 2016 và Điều tra quốc gia người khuyết tật năm 2016, số sinh viên cao đẳng và đại học khuyết tật chiếm 0,042% (Tổng cục Thống kê).

này cho thấy mức độ khó khăn trong tìm kiếm việc làm của sinh viên có hoàn cảnh khó khăn ở các địa phương khảo sát. Tăng cường năng lực việc làm cho sinh viên tốt nghiệp đại học ở các địa phương có hoàn cảnh khó khăn là một vấn đề lớn cần được giải quyết.

2. Sinh viên có việc làm đúng ngành học và việc làm yêu cầu đúng trình độ là tương đối cao

Kết quả khảo sát cho thấy có 72,4% sinh viên (nam chiếm 72,2% và nữ 71,1%) có việc làm cho rằng công việc của họ phù hợp với nội dung được học (làm việc đúng ngành đào tạo) và 81,8% (trong đó có 78,6% nam và 84,2% nữ) cho rằng công việc sinh viên tốt nghiệp đại học ở vùng khó khăn yêu cầu đúng trình độ Cao đẳng và Đại học. Công việc sinh viên làm phù hợp cả ngang và dọc - được gọi là công việc chất lượng - đạt 50,5% và đây là tỷ lệ công việc phù hợp cả chuyên môn và yêu cầu công việc là tương tự với mức trung bình của cả nước ở mức 51%[5]. Điểm lưu ý là nhóm sinh viên có hoàn cảnh khó khăn lại có tỷ lệ kiếm được việc làm có chất lượng cao hơn nhóm còn lại. Chẳng hạn, sinh viên nghèo có việc làm phù hợp ngang và dọc là 64,7%, không nghèo là 47,6%; tỷ lệ này của sinh viên dân tộc là 51,7% và Kinh là 48,8%; tỷ lệ này của sinh viên vùng khó khăn là 61% và không thuộc vùng khó khăn 43,1%. Tỷ lệ sinh viên làm công việc chất lượng cao là khá tương đồng giữa nam (49,8%) và nữ (51,3%).

3. Phần lớn việc làm cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đến từ khu vực tư nhân và khu vực nhà nước có quy mô nhỏ

Kết quả này có sự khác biệt với kết quả khảo sát việc làm của sinh viên trên cả nước nói chung khi khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò tạo việc làm chính, trong khi khu vực công chiếm chỉ gần 11%[6]. Đối với địa phương có điều kiện kinh tế khó khăn, công việc trong khu vực tư chiếm 49,1% và khu vực công chiếm

[5] Nguyễn Văn Thắng và cộng sự (2020). *Việc làm và gia nhập thị trường lao động của sinh viên Việt Nam sau khi tốt nghiệp*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
[6] Tlvd.

43,8%. Hai khu vực này trở thành nguồn cung cấp việc làm quan trọng cho sinh viên tốt nghiệp đại học ở các vùng khó khăn. Trong khi đó, khu vực có vốn FDI tạo ra được 4,5% số việc làm cho sinh viên tốt nghiệp ở các địa bàn khó khăn. Sinh viên tốt nghiệp đại học ở địa bàn khó khăn chủ yếu làm việc trong các công ty có quy mô siêu nhỏ và nhỏ (67,7%). Đây sẽ là những đối tác quan trọng của trường đại học và sinh viên ở địa bàn khó khăn.

4. Sinh viên tốt nghiệp đại học ở địa bàn khó khăn có thu nhập thấp tương đối

Hai phần ba sinh viên có hoàn cảnh khó khăn tốt nghiệp đại học có thu nhập ở mức thấp hơn 7 triệu đồng/tháng (chiếm 67%). Mức 7 triệu đồng/tháng là thấp hơn mức thu nhập trung bình của người lao động nói chung và khá thấp so với mức thu nhập trung bình của những lao động có trình độ đại học trên cả nước[7]. Khảo sát cũng cho thấy khoảng cách ở các mức thu nhập giữa nam và nữ sinh viên tốt nghiệp có hoàn cảnh khó khăn không lớn. Vấn đề đặt ra câu hỏi đối với sự gia tăng mạnh mẽ về quy mô sinh viên đại học trong những năm gần đây có thực sự phù hợp với sự lựa chọn của gia đình và bản thân học sinh.

5. Mức độ hài lòng của sinh viên tốt nghiệp có hoàn cảnh khó khăn ở mức trung bình

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên tốt nghiệp đại học đối với công việc đang làm là ở mức từ 3,8 đến 4,3 (trên thang đo từ 1 đến 6). Họ hài lòng nhất về tổ chức/công ty nói chung (đạt mức 4,3), nhưng có sự hài lòng thấp về các khía cạnh của công việc ví dụ như thu nhập (đạt mức 3,8) và điều kiện làm việc (đạt mức 4,1). Thêm vào đó tỷ lệ thay đổi công việc ở mức trung bình là một lần trong vòng một năm sau khi tốt nghiệp và có 48,5% người trả lời đã thay đổi ít nhất một công việc, trong đó nam thay đổi nhiều hơn nữ (35,7% và 24,6% thay đổi ít hai lần), sinh viên ở khu vực thuộc các xã vùng III nhảy việc nhiều hơn vùng không khó khăn (51,2% và 46,5%).

[7] Nguyễn Văn Thắng và cộng sự (2020). *Việc làm và gia nhập thị trường lao động của sinh viên Việt Nam sau khi tốt nghiệp*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.

6. Cách thức tìm việc phổ biến của sinh viên tốt nghiệp đại học có hoàn cảnh khó khăn là dựa vào quan hệ cá nhân, mạng xã hội và tự liên hệ

Kết quả khảo sát cho thấy 3 phương thức chính mà sinh viên ở địa bàn khó khăn sử dụng để tìm việc theo thứ tự lần lượt là dựa vào các mối quan hệ cá nhân (43,4%), mạng xã hội (35,2%) và tự liên hệ với nhà tuyển dụng để tìm việc (35,2%). Kết quả này không thể hiện sự khác biệt nhiều khi phân tích theo giới tính. Điều đáng lưu ý là những công cụ hỗ trợ từ cơ sở giáo dục đại học như trung tâm dịch vụ việc làm, tư vấn hướng nghiệp chưa được họ sử dụng (chiếm chỉ 3,4%). Ở khía cạnh khác, sinh viên người dân tộc, đặc biệt là nam sinh viên dân tộc, có tỷ lệ tự tạo việc làm là 8,6%, cao hơn sinh viên người Kinh (1,9%).

7. Thiếu năng lực ngoại ngữ, thiếu thực tiễn và kinh nghiệm nghề nghiệp, sự không phù hợp của chương trình đào tạo là những khó khăn lớn khi sinh viên tìm việc làm

Những sinh viên ở địa phương có điều kiện khó khăn gặp nhiều hạn chế khi tìm việc, nhưng nổi bật vẫn là những thiếu kỹ năng ngoại ngữ (78,4%), khó tìm được công việc với bằng đại học của sinh viên tốt nghiệp (61,8%), thiếu thực tiễn và kinh nghiệm nghề nghiệp (57,8%), thiếu hiểu biết về thị trường lao động (51%), và chương trình học không phù hợp (46,1%). Kết quả khảo sát cho thấy không có nhiều sự khác biệt về ba khó khăn lớn nhất mà sinh viên gặp phải khi đi tìm việc phân tích theo giới tính. Ví dụ, 43,3% sinh viên nam và 45,2% sinh viên nữ cho rằng họ "thiếu kỹ năng ngoại ngữ". Đối với những sinh viên còn đang thất nghiệp thì ngoài các yếu tố trên họ còn ghi nhận rằng công việc trả lương thấp ở vùng khó khăn là trở ngại lớn ảnh hưởng tới việc thất nghiệp của họ (40%).

Bảng 1: Định nghĩa về xóa mù công nghệ số, kỹ năng công nghệ số, kỹ năng chuyển đổi và kỹ năng nghề nghiệp đặc thù

Xóa mù công nghệ số

Xóa mù công nghệ số đề cập đến kiến thức, kỹ năng và thái độ nhằm đảm bảo an toàn và trao quyền cho trẻ em trong một thế giới số đang ngày càng phát triển mạnh mẽ. Điều này bao gồm việc vui chơi, tham gia, giao tiếp, tìm kiếm và học tập của trẻ thông qua các

công nghệ kỹ thuật số. Những điểm cấu thành nên xóa mù công nghệ số sẽ thay đổi tùy theo độ tuổi, văn hóa và bối cảnh địa phương của trẻ.

Kỹ năng công nghệ số

Kỹ năng công nghệ số tập trung chủ yếu vào việc trả lời những câu hỏi đặt ra như: cái gì và như thế nào (trong khi xóa mù công nghệ số lại có trọng tâm ở lý do tại sao, khi nào, ai và dành cho ai). Đây là các kỹ năng cụ thể thường được liên kết với một công cụ hoặc một chương trình cụ thể. Các khóa học về phát triển kỹ năng thường là ngắn hạn.

Kỹ năng chuyển đổi (hay còn gọi là kỹ năng sống, kỹ năng thế kỷ 21, kỹ năng mềm hoặc kỹ năng tình cảm xã hội)

Các kỹ năng tư duy bậc cao và ngoài tư duy như giải quyết vấn đề, hợp tác, sáng tạo, quản lý cảm xúc, thấu hiểu và giao tiếp tạo điều kiện cho trẻ em và thanh thiếu niên trở thành những người học nhanh nhẹn, dễ thích nghi và là những công dân được trang bị để tự điều hướng các thách thức cá nhân, học tập, xã hội và kinh tế. Kỹ năng chuyển đổi đi kèm với kiến thức và giá trị nhằm kết nối, củng cố và phát triển các kỹ năng khác cũng như xây dựng kiến thức sâu rộng hơn.

Kỹ năng nghề nghiệp đặc thù (hay còn gọi là kỹ năng nghề)

Các kỹ năng liên quan đến một hay nhiều nghề nghiệp, có thể ứng dụng cụ thể hoặc rộng rãi.

8. Sinh viên nam và nữ tốt nghiệp đại học có hoàn cảnh khó khăn và chưa có việc làm gặp các trở ngại khác nhau trong khi tìm việc làm

Cả sinh viên nam và nữ đã tốt nghiệp đại học nhưng chưa có việc làm trong thời điểm diễn ra khảo sát đều có những thử thách, trở ngại lớn tương đồng nhau khi tìm việc làm, bao gồm việc thiếu thực tiễn và kinh nghiệm công việc, thiếu kỹ năng ngoại ngữ và hạn chế trong chương trình đào tạo họ tham gia. Tuy nhiên, 15% là khoảng cách mà nhóm sinh viên nam (chiếm 35,5%) nhận thấy rằng việc thiếu kiến thức về thị trường lao động khiến họ khó

có khả năng tìm việc làm hơn nhóm sinh viên nữ (20,5%). Hơn nữa, khoảng cách 10,6% giữa nhóm sinh viên nam (chiếm 32,3%) và nhóm sinh viên nữ (21,7%) cho thấy tỷ lệ nam sinh viên đối mặt với khó khăn do thiếu kỹ năng tìm việc cao hơn. Ngược lại, có những thử thách khác mà nhóm sinh viên nữ chưa có việc làm thấy khó khăn hơn đối với họ. 16,9% nữ cho rằng trở ngại do hạn chế từ những đặc điểm cá nhân (giới tính, tuổi tác, v.v...) khiến họ khó tìm được công việc, và tỷ lệ này cao hơn 11,7% so với nhóm nam sinh viên (4,8%). Tương tự, 27,7% nữ sinh viên cho rằng họ thiếu kỹ năng công nghệ số, và con số này cao hơn 11,6% so với nhóm nam (16,1%). Điều này cho thấy rằng, cho dù cả nam và nữ sinh viên đều phải đối mặt với các trở ngại chung tương tự nhau, một nhóm sinh viên có thể sẽ vẫn phải đối mặt với những trở ngại cụ thể khác so với nhóm còn lại khi phân tích theo giới tính.

KHUYẾN NGHỊ

Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học có hoàn cảnh khó khăn, về cả khả năng tiếp cận và chất lượng công việc. Các khuyến nghị chung và khuyến nghị đối với Bộ GD&ĐT, các cơ sở giáo dục đại học, sinh viên được đề cập dưới đây.

1. Khuyến nghị chung

Khuyến nghị 1: Chính phủ, các bộ ngành, ủy ban nhân dân các cấp và các cơ sở giáo dục đại học cần đầu tư nâng cao năng lực cho các Trung tâm Dự báo nguồn nhân lực của các bộ ngành, cơ sở giáo dục đại học và địa phương. Trung tâm không những cung cấp các thông tin dự báo những xu hướng công việc, nhu cầu thị trường lao động ở từng địa phương và quốc gia, mà còn cung cấp những thông tin phục vụ cho việc định hướng nghề nghiệp của các Trung tâm hướng nghiệp tại các cơ sở giáo dục đại học. Đồng thời, nên đầu tư xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu việc làm quốc gia làm cơ sở cho việc nghiên cứu, quản lý và định hướng lựa chọn ngành học và việc làm cho người học.

2. Đối với Bộ GD&ĐT

Khuyến nghị 2: Bộ GD&ĐT cần đưa ra hướng dẫn và chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học tiến hành khảo sát việc làm sinh viên sau tốt nghiệp với phương pháp khoa học và chất lượng hơn. Hiện tại, Bộ GD&ĐT đã quy định việc các cơ sở giáo dục đại học thực hiện khảo sát sinh viên tốt nghiệp. Tuy nhiên, việc thực hiện ở các cơ sở giáo dục đại học còn mang tính hành chính mà chưa chú ý tới tính khoa học và ứng dụng kết quả của khảo sát.

- Bộ nên yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học thực hiện khảo sát độc lập, với kế hoạch rõ ràng và phương pháp tiến hành chặt chẽ, đảm bảo tính khoa học.
- Bộ nên thường xuyên có nhiệm vụ khoa học giao các đơn vị độc lập thực hiện khảo sát, nghiên cứu tình hình việc làm sinh viên sau tốt nghiệp theo từng nhóm ngành và có lựa chọn ngành khác nhau theo từng năm. Kết quả nghiên cứu này sẽ cung cấp những gợi ý cho việc xây dựng và điều chỉnh chương trình, định hướng nghề nghiệp và đảm bảo sự chuyển giao tốt giữa việc dịch chuyển từ nhà trường tới thị trường lao động.

3. Khuyến nghị với các cơ sở giáo dục đại học

Khuyến nghị 3: Các cơ sở giáo dục đại học cần xây dựng nội dung chương trình đào tạo mang tính nhạy cảm giới và gắn liền với thị trường lao động thực tiễn và tương lai. Yêu cầu khi xây dựng chương trình đào tạo cần gắn nội dung chương trình với đòi hỏi của thị trường lao động ở những địa phương có điều kiện kinh tế khó khăn. Đây là nguyên tắc khi xây dựng chương trình. Tuy nhiên, việc thực hiện nguyên tắc này lại chưa tốt vì bản thân cơ sở giáo dục đại học chưa nắm bắt được nhu cầu của doanh nghiệp, hay những thay đổi nhanh nhạy trên thị trường lao động. Liên quan tới vấn đề này, cơ sở giáo dục đại học cần chú ý các vấn đề sau:

- Chương trình đào tạo cần được cập nhật và linh hoạt nhằm bắt kịp xu hướng của thị trường lao động hiện tại và trong tương lai: Cơ sở giáo dục đại học cân nhắc việc xây dựng chương trình đào tạo linh hoạt và cập nhật nội dung đào tạo cho phép việc cải tiến chương trình trong phạm vi có thể để phù hợp với những biến đổi nhanh chóng trên thị trường lao động. Chẳng hạn, cho phép thay đổi một số lượng lớn hơn các

môn tự chọn, và trong mỗi môn học có thể cho phép giáo viên điều chỉnh các nội dung một cách linh hoạt theo xu hướng thị trường lao động và đặc thù của thị trường lao động ở địa phương.

- Chương trình đào tạo phù hợp với xu thế. Xây dựng các chương trình đào tạo mang tính liên ngành hoặc xuyên ngành, ngành mang tính dẫn dắt thị trường lao động, những ngành phù hợp và phục vụ cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Điều này đặt vấn đề cho việc dự báo nhu cầu nhân lực.
- Cung cấp kiến thức thực tiễn cho sinh viên: Kiến thức thực tiễn cũng như kinh nghiệm nghề nghiệp là cần thiết để sinh viên tìm kiếm việc làm phù hợp. Khi sinh viên công tác tại các vùng khó khăn, những kiến thức thực tiễn và kinh nghiệm làm việc ở đó là cực kỳ quan trọng, giúp họ thành công trong công việc. Chính vì vậy, dưới sự hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, các cơ sở giáo dục đại học cần cung cấp kinh nghiệm thực tiễn này thông qua học tập trải nghiệm bằng cách cho học sinh, sinh viên tham gia vào việc giải quyết những vấn đề thực tế ở địa phương, giao lưu với các chuyên gia trong lĩnh vực của họ đang theo học, và tham gia những hoạt động việc làm trong các lĩnh vực liên quan.
- Lồng ghép việc trang bị kỹ năng việc làm trong các học phần thuộc chương trình đào tạo. Đây là một giải pháp mang tính bền vững nhằm trang bị những kỹ năng việc làm cần thiết cho sinh viên. Các kỹ năng cần thiết trang bị liên quan tới các năng lực việc làm, năng lực thích ứng, năng lực đổi mới sáng tạo, tin thần doanh nhân,... cho sinh viên. Công việc này đòi hỏi các giảng viên phải đầu tư nhiều hơn trong việc xây dựng và lồng ghép các kỹ năng/năng lực việc làm với nội dung chuyên môn của từng học phần. Ngoài ra, các hình thức đào tạo như Phương pháp học tập tích hợp (Blended Learning - một mô hình học tập kết hợp giữa phương pháp dạy học truyền thống và học tập trực tuyến) hay việc ứng dụng Công nghệ quản lý học tập (Learning Management System) vào giảng dạy cũng là xu hướng học tập mà các cơ sở giáo dục

và đào tạo cần thúc đẩy, cho phép giáo viên giám sát tiến bộ trong học tập của người học.

- Lồng ghép các kỹ năng công nghệ số và kỹ năng chuyển đổi trong các học phần thuộc chương trình đào tạo. Nhằm hỗ trợ giai đoạn chuyển đổi từ trường học sang việc làm, học viên sau khi tốt nghiệp cần sự nhanh nhẹn, dễ thích nghi để vượt qua các trở ngại cá nhân và trong xã hội cũng như được nâng cao về kỹ năng công nghệ số để có thể tham gia vào một thế giới ngày càng số hóa. Nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng sinh viên tốt nghiệp có đủ các kỹ năng chuyển đổi và kỹ năng công nghệ số như giải quyết vấn đề, đàm phán, quản lý bản thân, sự thấu cảm và khả năng giao tiếp có biểu hiện tốt hơn khi tham gia thị trường lao động[8].
- Nâng cao chất lượng chương trình thực tập của sinh viên tại các vùng khó khăn nhằm chuẩn bị tốt hơn cho đối tượng này khi tham gia vào việc làm trong tương lai. Chương trình học cần coi việc thực tập của sinh viên là một cấu phần quan trọng, giúp sinh viên tiếp cận môi trường làm việc thực tế để củng cố thêm các kiến thức và kỹ năng/năng lực việc làm còn yếu, bổ sung tích cực cho chương trình đào tạo,... để sinh viên chuẩn bị sẵn sàng tham gia thị trường lao động nơi họ sinh sống và công tác. Chương trình thực tập nên được giám sát và có đánh giá thực tập chặt chẽ hơn, như giám sát thực tập tại đơn vị, ít nhất một lần trong thời gian thực tập. Cơ sở giáo dục đại học nên thiết lập khuôn khổ hợp tác với địa phương hoặc cộng đồng doanh nghiệp nhằm tăng cường hiệu quả của việc thực tập.
- Xây dựng chương trình đào tạo mang tính nhạy cảm giới và không rập khuôn: Các chương trình đào tạo không nên có tính khuôn mẫu về giới và cần được thiết kế nhằm khuyến khích nhiều hơn sự tham gia của nữ giới trong các ngành học mà từ trước tới nay nam giới vẫn chiếm đa số, ví dụ như các ngành thuộc về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM).

[8] Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), *Khung toàn cầu về Kỹ năng chuyển đổi,* Phòng Giáo dục, UNICEF, New York, Tháng 11/2019, trang 1.

Khuyến nghị 4: Xây dựng và mở rộng hệ thống hỗ trợ việc làm sinh viên, đặc biệt là sinh viên tốt nghiệp đại học có hoàn cảnh khó khăn. Kết quả cho thấy rằng sinh viên có hoàn cảnh khó khăn có tỷ lệ làm việc sau khi tốt nghiệp 12 tháng khá thấp và mất nhiều thời gian để tìm việc làm. Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn cần được cung cấp thông tin và kết nối với thị trường lao động địa phương. Đây là cách giúp sinh viên ở các vùng khó khăn tiếp cận nhanh và hiệu quả tới thị trường lao động. Các công việc mà các cơ sở giáo dục đại học cần cân nhắc thực hiện bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ tư vấn, định hướng nghề nghiệp chất lượng và không mang tính khuôn mẫu cho người học. Phần lớn các dịch vụ tư vấn nghề nghiệp hiện tại tập trung vào việc cung cấp thông tin về việc làm và nâng cao kỹ năng tìm kiếm công việc. Tuy nhiên, điều sinh viên hiện đang thiếu là sự hiểu biết về bối cảnh công việc, bản chất của công việc và các yếu tố để có thể thành công trong nghề nghiệp. Do đó, dịch vụ hướng nghiệp cần cung cấp, hướng dẫn cách thức trang bị các kỹ năng nghề nghiệp cụ thể cho sinh viên để có thể thành công với sự nghiệp của họ. Đây là một việc không dễ dàng mà đòi hỏi giảng viên hay tư vấn viên phải có nghiên cứu hoặc nắm bắt kịp thời tình hình thị trường lao động và hiểu rõ bối cảnh ở các địa phương có hoàn cảnh khó khăn. Cơ sở giáo dục đại học cần có chính sách coi việc hướng nghiệp và tư vấn việc làm cho sinh viên là một tiêu chí quan trọng của đào tạo nhân lực và đảm bảo việc tư vấn nghề nghiệp không có định kiến giới.
- Xây dựng bộ phận hỗ trợ việc làm, chẳng hạn như Trung tâm việc làm sinh viên. Các sinh viên ở địa bàn khó khăn thiếu nhiều kỹ năng việc làm, thiếu hiểu biết bối cảnh thị trường lao động địa phương. Trung tâm này ngoài việc đăng tải những thông tin việc làm còn cung cấp các khóa học liên quan tới các kỹ năng mềm liên quan đến việc làm, hiểu biết bối cảnh, tăng năng lực thực tiễn, và tăng cường năng lực việc làm và kỹ năng tìm việc cho sinh viên. Một điều lưu ý đối với các Trung tâm này là các cơ sở giáo dục đại học cần bố trí đủ nguồn lực để trung tâm thực hiện nhiệm vụ chức năng của đơn vị.

Khuyến nghị 5: Tăng cường hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học với cộng đồng doanh nghiệp và thị trường lao động. Một trong các điểm yếu của sinh viên tốt nghiệp đại học có hoàn cảnh khó khăn đó là thiếu thông tin yêu cầu của nhà tuyển dụng, thiếu am hiểu thị trường lao động. Chính vì vậy, tăng cường cung cấp thông tin nhu cầu và yêu cầu của thị trường lao động sẽ giúp sinh viên tiếp cận gần hơn với thị trường và nhà tuyển dụng tiềm năng. Các hoạt động trong phạm vi này bao gồm:

- Các cơ sở giáo dục có thể mời những nhà tuyển dụng tiềm năng của sinh viên sắp tốt nghiệp của mình tham gia góp ý vào chương trình giảng dạy và chia sẻ thông tin từ phía nhà tuyển dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hầu hết sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đều làm việc trong vùng Tây Bắc Bộ, ở các tổ chức tư nhân có quy mô nhỏ. Trong thực tế, các cơ sở giáo dục đại học thường hay mời những cá nhân/doanh nghiệp thành đạt, hoặc những chính trị gia tham gia các hoạt động này. Điều này là chưa phù hợp và thay vào đó các tổ chức/doanh nghiệp tư nhân, có quy mô nhỏ trên địa bàn thường là những đối tác thích hợp hơn.
- Các cơ sở giáo dục cần xác định thị trường lao động mục tiêu cho sinh viên của trường. Mỗi cơ sở giáo dục có thể hướng tới thị trường lao động tiềm năng riêng cho sinh viên của mình. Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn với những kỹ năng việc làm còn yếu thì cần xác định được phân khúc thị trường lao động phù hợp. Do đó, các cơ sở giáo dục trong vùng có điều kiện kinh tế khó khăn cần xác định nhà tuyển dụng tiềm năng phù hợp nhất với nhu cầu của mình, có thể ngay trên địa bàn, và phối hợp với họ, mời họ tham gia vào quá trình đào tạo, giảng dạy.
- Cơ sở giáo dục nên phát triển nhiều hơn nữa những khóa học mang tính bồi dưỡng cho cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn. Trong khi chương trình đào tạo bị cứng nhắc thì các chương trình đào tạo ngắn hạn lại linh hoạt hơn nhiều. Những chương trình bồi dưỡng này có thể đến với cộng đồng doanh nghiệp một cách nhanh chóng và sát bối cảnh. Càng nhiều khóa bồi dưỡng cung cấp tới người lao động và doanh

nghiệp càng có nhiều cơ hội điều chỉnh chương trình đào tạo đáp ứng với nhu cầu của doanh nghiệp trên địa bàn.

- Cơ sở giáo dục cần chủ động tìm kiếm cơ hội hợp tác từ các doanh nghiệp nhằm cung cấp học bổng, và cơ hội thực tập cũng như việc làm cho sinh viên tốt nghiệp. Những hoạt động này giúp nâng cao năng lực việc làm cho sinh viên, thu hẹp khoảng cách giữa nhà trường với thị trường lao động.

Khuyến nghị 6: Các cơ sở giáo dục nên thực hiện khảo sát việc làm sinh viên một cách thường xuyên và chuyên sâu. Khảo sát việc làm sinh viên tốt nghiệp có thể cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ cho xây dựng nội dung chương trình đào tạo, thông tin về thị trường lao động, phát hiện khoảng cách năng lực việc làm của sinh viên so với yêu cầu của thị trường lao động. Khi thực hiện khảo sát này nên cân nhắc một số nội dung:

- Áp dụng phương pháp chặt chẽ hơn trong khảo sát sinh viên tốt nghiệp. Các phương pháp và quá trình thực hiện khảo sát sinh viên tốt nghiệp cần được thực hiện một cách phù hợp, chặt chẽ và nên có sự thống nhất giữa các cơ sở giáo dục. Nhóm nghiên cứu đề nghị các cơ sở giáo dục áp dụng các phương pháp và quy trình chặt chẽ hơn, đặc biệt là trong việc chọn mẫu, thiết kế bảng câu hỏi, và phân tích.

- Những nội dung khảo sát cần chuyên sâu, phản ánh năng lực việc làm của sinh viên tốt nghiệp phù hợp với địa bàn khó khăn. Kết quả khảo sát có vai trò quan trọng trong: (i) xem xét thực trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học có hoàn cảnh khó khăn; (ii) cung cấp thông tin cho việc điều chỉnh chương trình đào tạo, gắn kết hơn với những đòi hỏi của thị trường lao động. (iii) cung cấp yêu cầu kỹ năng cần thiết trên thị trường lao động đảm bảo tìm được việc, duy trì và thành công trong công việc lựa chọn.

4. Đối với sinh viên

Khuyến nghị 7: Sinh viên cần chủ động chuẩn bị các năng lực việc làm cần thiết, đặc biệt chú ý tới năng lực ngoại ngữ, kỹ năng chuyển đổi và công nghệ số. Những kỹ năng việc làm là

cần thiết cho sinh viên khi tham gia thị trường lao động. Trong khi chương trình đào tạo còn chưa kịp thời trang bị những kỹ năng cần thiết thì việc sinh viên chủ động trang bị quyết định tới sự thành công trên thị trường lao động.

- Chủ động chuẩn bị những kỹ năng thị trường lao động yêu cầu, gắn với bối cảnh và thị trường lao động địa phương. Những kỹ năng này nên được chuẩn bị theo hình thức trải nghiệm, tham gia thực tế tại các tổ chức, những nhà tuyển dụng tiềm năng. Chú trọng tới năng lực ngoại ngữ vì đây là một điểm yếu của sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.
- Sinh viên cần trang bị kỹ năng tự học, tự tìm hiểu và trải nghiệm. Tích cực tham gia các hoạt động mang tính bổ trợ cho giáo dục chính thức trong trường, kể cả việc tham gia các khảo sát việc làm sinh viên./.